

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 22 ngày 23/7/2025 do phòng đăng ký kinh doanh sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Trí	Chủ tịch
Ông Lê Văn Sỹ	Thành viên
Bà Bùi Bích Hạnh	Thành viên
Ông Vũ Đình Chiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Sỹ	Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Quốc Tuấn	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Mai Đình Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025



CÔNG CHỨNG VIÊN
THÂN VĂN VINH

CHỨNG THỰC BAN SẠO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 51.141.009 số: SCT/BS
Ngày: 11-09-2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		600.487.287.287	535.542.187.297
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.577.109.229	32.727.717.607
111	1. Tiền		29.481.330.979	16.983.106.635
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.095.778.250	15.744.610.972
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	110.524.007.031	114.431.098.917
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.524.007.031	114.431.098.917
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		307.627.213.052	269.289.165.090
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	295.708.119.231	331.288.358.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	59.587.736.751	26.682.618.833
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	53.463.722.261	12.121.126.501
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(101.132.365.191)	(100.802.939.152)
140	IV. Hàng tồn kho	9	143.290.247.701	117.775.611.195
141	1. Hàng tồn kho		150.235.170.580	124.720.534.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.944.922.879)	(6.944.922.879)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.468.710.274	1.318.594.488
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	464.123.617	985.515.255
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.991.093.330	309.165.426
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.493.327	23.913.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(tiếp theo)

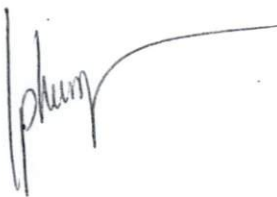
Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.436.830.379	74.899.542.191
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.580.820.823	4.922.679.122
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.586.320.823	4.928.179.122
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(5.500.000)	(5.500.000)
220	II. Tài sản cố định		30.035.014.401	32.308.138.797
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	29.208.163.537	31.406.813.839
222	- Nguyên giá		190.253.572.706	191.007.952.386
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.045.409.169)	(159.601.138.547)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	714.350.895	763.824.987
225	- Nguyên giá		989.481.818	989.481.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(275.130.923)	(225.656.831)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	112.499.969	137.499.971
228	- Nguyên giá		6.747.745.087	6.747.745.087
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.635.245.118)	(6.610.245.116)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.633.926.297	409.328.149
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.633.926.297	409.328.149
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.885.702.332	22.412.375.534
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.885.702.332	22.412.375.534
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.301.366.526	14.847.020.589
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.301.366.526	14.847.020.589
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>674.924.117.666</u>	<u>610.441.729.488</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		318.700.126.669	266.419.923.098
310	I. Nợ ngắn hạn		317.239.640.618	264.375.863.311
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	167.645.437.082	129.720.797.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	51.269.954.566	50.614.571.479
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.774.165.714	5.611.145.213
314	4. Phải trả người lao động		7.426.936.543	9.596.366.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.256.351.325	6.840.254.427
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.794.430.610	7.214.562.377
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	61.443.602.709	53.848.178.503
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.628.762.069	929.987.120
330	II. Nợ dài hạn		1.460.486.051	2.044.059.787
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	263.571.534	263.571.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	329.986.160	1.155.774.259
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.a	866.928.357	624.713.994
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		356.223.990.997	344.021.806.390
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	356.223.990.997	344.021.806.390
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.282.999.155	3.383.483.494
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(230.073.018.476)	(240.506.244.972)
421a	LNST chưa phân phối lũy đến đến cuối năm trước		(242.731.448.635)	(247.448.268.407)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.658.430.159	6.942.023.435
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		72.014.010.318	71.144.567.868
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		674.924.117.666	610.441.729.488



Lương Thị Lan Phương
Người lập



Mai Thị Lan Phương
Phụ trách kế toán



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	486.349.154.788	378.318.401.160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	96.340.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		486.252.814.788	378.318.401.160
11	4. Giá vốn hàng bán	25	428.512.810.889	330.229.801.922
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.740.003.899	48.088.599.238
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.716.077.096	3.135.072.881
22	7. Chi phí tài chính	27	1.728.332.916	1.677.330.889
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.581.473.317	1.474.568.335
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.553.326.798	(3.218.331.152)
25	9. Chi phí bán hàng	28	14.495.168.580	10.511.348.719
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26.099.785.629	28.493.304.583
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.686.120.668	7.323.356.776
31	12. Thu nhập khác	30	394.771.006	553.318.530
32	13. Chi phí khác	31	134.148.456	185.389.275
40	14. Lợi nhuận khác		260.622.550	367.929.255
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.946.743.218	7.691.286.031
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.611.095.771	1.535.337.745
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	242.214.363	9.636.343
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.093.433.084	6.146.311.943
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.658.430.159	3.079.465.031
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		5.435.002.925	3.066.846.912
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	253	62

Lương Thị Lan Phương

Người lập

Mai Thị Lan Phương

Phụ trách kế toán

Lê Văn Sỹ

Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.946.743.218	7.691.286.031
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.799.856.677	3.716.746.498
03	- Các khoản dự phòng		329.426.039	4.766.572.649
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(916.662.402)	111.408.453
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.443.882.014)	(4.787.716)
06	- Chi phí lãi vay		1.581.473.317	1.474.568.335
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.296.954.835	17.755.794.250
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.847.345.833)	(7.993.731.328)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.514.636.506)	(7.637.331.929)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.590.189.312	(28.690.515.151)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		67.045.701	238.066.197
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.592.816.204)	(1.486.464.340)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.693.985.488)	(2.654.126.047)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(860.473.528)	(749.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.555.067.711)	(31.217.408.348)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.751.330.429)	(915.174.148)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		198.162.879	178.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	(12.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	19.105.188.548
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.529.706.930	6.438.983.218
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.976.539.380	12.807.179.436

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		221.213.225.436	80.288.170.348
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(214.312.770.057)	(88.655.485.010)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(130.819.272)	(130.819.272)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.764.000.000)	(268.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.005.636.107	(8.766.333.934)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.427.107.776	(27.176.562.846)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.727.717.607	51.157.055.923
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.422.283.846	11.131.875
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	36.577.109.229	23.991.624.952

Lương Thị Lan Phương
Người lập

Mai Thị Lan Phương
Phụ trách kế toán



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 22 ngày 23/7/2025 do phòng đăng ký kinh doanh sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 500.000.000.000 đồng; tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 472 người (tại ngày 01/01/2025 là: 496 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giám định; sửa chữa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu là:

- Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa các công trình chế biến dầu khí;
- Cung cấp công nghệ, vật tư, phụ tùng thiết bị và sản xuất vật tư thiết bị thay thế hàng nhập khẩu;
- Dịch vụ giám định, kiểm định, thẩm định kỹ thuật công nghệ cao và kiểm toán năng lượng.
- Dịch vụ thanh kiểm tra tàu.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Tỉnh Quảng Ngãi	52,31%	52,31%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc đường ống, bồn bể...
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất mua bán các loại sơn;

Tổng công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (*)	Tp . Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Kiểm tra phân tích kỹ thuật; kiểm định
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (*)	Tp . Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	Kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư...
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (*)	Tp . Hà Nội	29,00%	29,00%	Vận tải, thiết kế hệ thống tự động

(*) Báo cáo dùng để hợp nhất là báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa được soát xét.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 10	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 03 năm ;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm .

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	794.826.348	618.136.279
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.686.504.631	16.364.970.356
Các khoản tương đương tiền (*)	7.095.778.250	15.744.610.972
	36.577.109.229	32.727.717.607

(*) Tại 30/6/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 7.095.778.250 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5% đến 4,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.524.007.031	-	114.431.098.917	-
	110.524.007.031	-	114.431.098.917	-

(*) Tại 30/6/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 110.524.007.031 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,4%/năm đến 5,95%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

30/6/2025					01/01/2025				
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu		Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
			VND					VND	
Đầu tư vào công ty liên kết									
- Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	17.740.989.659	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	16.065.837.710	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	Tp. Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	5.144.712.673	Tp. Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	6.346.537.824	
- Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI) (*)	Tp. Hà Nội	29,00%	29,00%	-	Tp. Hà Nội	29,00%	29,00%	-	
				<u>22.885.702.332</u>				<u>22.412.375.534</u>	

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 39.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Do Công ty đang ngừng hoạt động nên Tổng Công ty đã lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	75.060.913.729	(22.105.518.465)	160.540.129.241	(25.186.284.336)
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	19.322.686.028	-	108.094.115.527	(1.322.952.749)
- Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	3.804.301.069	(3.804.301.069)	3.804.301.069	(3.804.301.069)
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.086.185.546	-	11.420.599.309	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần	16.474.917.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	9.777.693.982	(4.187.271.600)	10.677.693.982	(3.722.411.284)
- Các Công ty khác trong Tập đoàn	20.595.130.104	(14.113.945.796)	26.543.419.354	(8.168.309.617)
Bên khác	220.647.205.502	(70.538.827.454)	170.748.229.667	(76.796.945.161)
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	(16.529.160.230)	16.529.160.230	(16.529.160.230)
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	3.257.964.687	(3.257.964.687)	3.257.964.687	(3.257.964.687)
- Ban quản lý dự án Nhà máy đạm Ninh Bình	5.644.066.864	(5.644.066.864)	5.644.066.864	(5.644.066.864)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	(8.520.598.252)	8.520.598.252	(8.520.598.252)
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	6.370.642.375	(351.248.651)	5.234.017.373	(351.248.651)
- Công ty Cổ phần PME	7.886.927.994	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	11.512.313.484	-	21.084.577.827	-
- Công ty Hoàng Long	-	-	151.200.000	-
- Công ty TNHH Sơn SAMHWA Hải Phòng	1.817.455.360	-	8.874.638.548	-
- Liên doanh Việt - Nga VIETSOVPETRO	15.198.084.870	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Á Châu	2.953.109.000	(1.476.554.500)	2.953.109.000	(885.932.700)
- Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	52.852.111.146	-	21.779.867.425	(747.385)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	8.429.873.721	(8.429.873.721)	8.429.873.721	(8.429.873.721)
- Phải trả các đối tượng khác	79.674.897.519	(26.329.360.549)	68.289.155.740	(33.177.352.671)
	295.708.119.231	(92.644.345.919)	331.288.358.908	(93.814.919.880)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.086.125.534	(1.085.125.534)	1.089.625.534	(1.085.125.534)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.085.125.534	(1.085.125.534)	1.085.125.534	(1.085.125.534)
Các công ty khác	1.000.000	-	4.500.000	-
Bên khác	58.501.611.217	(2.802.524.412)	25.592.993.299	(2.802.524.412)
HoneyWell Pte Ltd	2.241.192.600	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình Việt	4.261.986.364	-	4.261.986.364	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu EUROTAS	2.163.454.961	-	3.996.674.550	-
Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật cơ điện tử	3.416.600.000	-	3.416.600.000	-
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và dịch vụ Quang Minh	13.288.027.504	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Toàn Thắng	3.114.144.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật ALFA	1.414.950.120	-	1.414.950.120	-
Các đối tượng khác	28.601.255.668	(2.802.524.412)	12.502.782.265	(2.802.524.412)
	59.587.736.751	(3.887.649.946)	26.682.618.833	(3.887.649.946)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	2.085.855.581	(1.067.855.581)	2.085.855.581	(1.067.855.581)
Phải thu về lãi tiền gửi	1.820.051.166	-	1.670.273.873	-
Phải thu về BHXH, BHTN	-	-	37.258.209	-
Tạm ứng	558.804.426	-	589.206.887	-
Ký cược, ký quỹ	3.166.596.467	-	2.725.882.111	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000	-
Phải thu về doanh thu tạm trích	41.777.036.027	-	1.358.644.787	-
Phải thu khác	2.555.378.594	(2.032.513.745)	2.154.005.053	(2.032.513.745)
	53.463.722.261	(4.600.369.326)	12.121.126.501	(3.100.369.326)
a.2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>34.910.497.466</i>	<i>-</i>	<i>2.862.636.339</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.518.000.000	-	2.518.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	325.000.000	-	-	-
Các công ty khác	32.067.497.466	-	344.636.339	-
<i>Bên khác</i>	<i>18.553.224.795</i>	<i>(4.600.369.326)</i>	<i>9.258.490.162</i>	<i>(3.100.369.326)</i>
Công ty Cổ phần Petro Enertech	1.793.100.381	(1.793.100.381)	1.793.100.381	(1.793.100.381)
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	698.574.038	(698.574.038)	698.574.038	(698.574.038)
Phải thu ngân hàng về tiền lãi	1.820.051.166	-	1.670.273.873	-
Tạm ứng	558.804.426	-	589.206.887	-
Các đối tượng khác	13.682.694.784	(2.108.694.907)	4.507.334.983	(608.694.907)
	53.463.722.261	(4.600.369.326)	12.121.126.501	(3.100.369.326)

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.490.842.600	(5.500.000)	4.822.356.826	(5.500.000)
Phải thu khác	95.478.223	-	105.822.296	-
	4.586.320.823	(5.500.000)	4.928.179.122	(5.500.000)

8 . NỢ XẤU

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán	102.679.061.463	10.034.715.544	108.030.902.487	14.215.982.607
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	-	16.529.160.230	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	-	8.520.598.252	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	6.101.429.840	-	6.101.429.840	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương-VINASHIN	8.429.873.721	-	8.429.873.721	-
- BQL dự án Nhà máy đạm Ninh Bình	5.644.066.864	-	5.644.066.864	-
- Các khoản khác	57.453.932.556	10.034.715.544	62.805.773.580	14.215.982.607
Trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.887.649.946	-	3.887.649.946	-
Phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán	4.600.369.326	-	3.100.369.326	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.500.000	-	5.500.000	-
	111.172.580.735	10.034.715.544	115.024.421.759	14.215.982.607

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	74.219.916.503	-	41.701.769.670	-
Công cụ, dụng cụ	1.445.086.841	-	578.921.717	-
Chi phí SXKD dở dang	36.852.978.054	-	54.698.004.290	-
Thành phẩm	28.103.007.500	-	19.814.349.544	-
Hàng hoá	9.614.181.682	(6.944.922.879)	7.927.488.853	(6.944.922.879)
	<u>150.235.170.580</u>	<u>(6.944.922.879)</u>	<u>124.720.534.074</u>	<u>(6.944.922.879)</u>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án sửa chữa, cải tạo mở rộng nhà máy Sơn dầu khí	1.224.598.148	-
Trung tâm bảo dưỡng tại Dung Quất	409.328.149	409.328.149
	<u>1.633.926.297</u>	<u>409.328.149</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.796.318.643	107.875.743.311	27.008.376.826	7.327.513.606	191.007.952.386
- Mua trong kỳ	188.000.000	788.732.281	550.000.000	-	1.526.732.281
- Thanh lý, nhượng bán	-	(392.633.000)	(181.818.182)	(1.706.660.779)	(2.281.111.961)
Số dư cuối kỳ	48.984.318.643	108.271.842.592	27.376.558.644	5.620.852.827	190.253.572.706
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.560.586.082	94.085.106.322	21.902.066.561	7.053.379.582	159.601.138.547
- Khấu hao trong kỳ	913.538.856	2.052.796.333	718.389.342	40.658.052	3.725.382.583
- Thanh lý, nhượng bán	-	(392.633.000)	(181.818.182)	(1.706.660.779)	(2.281.111.961)
Số dư cuối kỳ	37.474.124.938	95.745.269.655	22.438.637.721	5.387.376.855	161.045.409.169
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.235.732.561	13.790.636.989	5.106.310.265	274.134.024	31.406.813.839
Tại ngày cuối kỳ	11.510.193.705	12.526.572.937	4.937.920.923	233.475.972	29.208.163.537

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.807.389.820 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101.022.186.785 VND.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là xe ô tô có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2025 lần lượt là 989.481.818 VND và 275.130.923 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong năm 2025 là 49.474.092 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.837.000.000	2.910.745.087	6.747.745.087
Số dư cuối kỳ	3.837.000.000	2.910.745.087	6.747.745.087
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.699.500.029	2.910.745.087	6.610.245.116
- Khấu hao trong kỳ	25.000.002	-	25.000.002
Số dư cuối kỳ	3.724.500.031	2.910.745.087	6.635.245.118
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	137.499.971	-	137.499.971
Tại ngày cuối kỳ	112.499.969	-	112.499.969

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.247.745.087 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phần mềm	44.520.000	192.920.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.417.832	311.366.999
Chi phí mua bảo hiểm	25.303.886	101.215.550
Chi phí thuê xe ô tô	-	79.629.630
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	276.881.899	300.383.076
	464.123.617	985.515.255
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất (*)	9.040.947.875	9.192.760.271
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.333.870.641	2.864.074.911
Vật tư giàn giáo và vật tư NDT	1.127.245.584	1.147.727.247
Chi phí thuê máy chủ	92.186.322	119.745.324
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.397.941.363	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.309.174.741	1.522.712.836
	15.301.366.526	14.847.020.589

(*) Quyền sử dụng đất đang được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.365.307.020	3.365.307.020	8.322.537.465	8.322.537.465
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	359.869.614	359.869.614
- Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	848.569.527	848.569.527	1.942.735.752	1.942.735.752
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.312.652.741	2.312.652.741	4.287.166.195	4.287.166.195
- Các công ty khác	204.084.752	204.084.752	1.732.765.904	1.732.765.904
Bên khác	164.280.130.062	164.280.130.062	121.398.259.925	121.398.259.925
- Công ty TNHH Đầu tư chuyển giao công nghệ Toàn Cầu	4.289.234.638	4.289.234.638	3.964.663.490	3.964.663.490
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nam Ngãi	1.945.527.618	1.945.527.618	3.665.643.689	3.665.643.689
- Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	1.399.803.087	1.399.803.087	859.680.046	859.680.046
- Công ty Cổ phần Dầu khí Bình Minh	16.567.014.000	16.567.014.000	-	-
- Global Maritime Consultancy Pte Ltd	3.334.597.981	3.334.597.981	3.242.097.147	3.242.097.147
- Công ty TNHH Superior Multi Packaging VN	2.509.830.400	2.509.830.400	1.432.174.040	1.432.174.040
- Công ty TNHH FSI Việt Nam	3.794.892.000	3.794.892.000	1.207.428.160	1.207.428.160
- Công ty TNHH Một Thành Viên OGS	3.461.754.188	3.461.754.188	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí và Năng lượng	265.039.236	265.039.236	1.153.613.448	1.153.613.448
- Công ty TNHH MTV Xây dựng, Thương mại dịch vụ Nhất Đăng Khoa	429.809.436	429.809.436	12.088.704.043	12.088.704.043
- Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	69.072.453.403	69.072.453.403	14.299.205.968	14.299.205.968
- JSL Marine Consultants Ltd	2.442.859.765	2.442.859.765	3.640.644.711	3.640.644.711
- Ocenus LL Marine Limited	7.783.305.289	7.783.305.289	3.343.432.413	3.343.432.413
- Phải trả các đối tượng khác	46.984.009.021	46.984.009.021	72.500.972.770	72.500.972.770
	167.645.437.082	167.645.437.082	129.720.797.390	129.720.797.390

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	40.033.243.865	33.977.213.128
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	3.948.446.195	3.810.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.158.382.976	23.666.300.824
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	716.054.380	716.054.380
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.914.360.314	4.145.565.239
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	976.800.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật	-	325.009.685
Các công ty khác	296.000.000	337.483.000
Bên khác	11.236.710.701	16.637.358.351
Ban điều hành Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol	1.556.100.000	1.556.100.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	5.270.471.085	5.500.068.414
Công ty Cổ phần PME	-	4.627.963.194
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	-	148.690.740
Người mua trả tiền trước khác	4.410.139.616	4.804.536.003
	51.269.954.566	50.614.571.479

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.790.457.903	9.653.035.260	11.422.999.694	-	1.020.493.469
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	407.012.445	407.012.445	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.493.327	2.453.985.488	2.611.095.771	2.693.985.488	13.493.327	2.371.095.771
Thuế Thu nhập cá nhân	-	254.319.486	1.341.199.567	1.282.286.921	-	313.232.132
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	10.420.480	-	36.256.282	25.835.802	-	-
Các loại thuế khác	-	112.382.336	9.488.401.615	9.531.439.609	-	69.344.342
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	27.270.000	27.270.000	-	-
	<u>23.913.807</u>	<u>5.611.145.213</u>	<u>23.564.270.940</u>	<u>25.390.829.959</u>	<u>13.493.327</u>	<u>3.774.165.714</u>

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Chi phí lãi vay	-	11.342.887
- Chi phí nhà thầu phụ, dịch vụ thuê ngoài	14.231.351.325	6.375.670.811
- Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng	-	88.567.817
- Phí nhân hiệu	25.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	364.672.912
	14.256.351.325	6.840.254.427
b) Trong đó: Chi phí phải trả với các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	25.000.000	-
	25.000.000	-

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	348.676.822	690.993.103
- Bảo hiểm xã hội	619.163.387	11.594.909
- Bảo hiểm y tế	74.382.207	1.939.971
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.321.917	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.568.000.000	-
- Phải trả Quỹ hỗ trợ của PVN	3.034.344.721	3.062.944.857
- Đảng phí	398.956.363	381.935.233
- Bản quyền công thức sơn cho Chugoku Marine Paint., Ltd	680.203.297	1.011.441.246
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.042.381.896	2.053.713.058
	8.794.430.610	7.214.562.377
b) Dài hạn		
- Khoản lãi chậm trả của Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy - Chi nhánh Hồ Chí Minh	263.571.534	263.571.534
	263.571.534	263.571.534
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	280.000.000	-
	280.000.000	-

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/6/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	53.112.056.124	53.112.056.124	221.213.225.436	213.223.357.395	61.101.924.165	61.101.924.165
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 5	38.952.000.000	38.952.000.000	136.779.000.000	175.731.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	4.314.520.809	4.314.520.809	1.798.693.012	6.113.213.821	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi ⁽¹⁾	-	-	22.958.532.424	21.533.608.259	1.424.924.165	1.424.924.165
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ngãi	9.845.535.315	9.845.535.315	-	9.845.535.315	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	-	59.677.000.000	-	59.677.000.000	59.677.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	736.122.379	736.122.379	210.859.272	605.303.107	341.678.544	341.678.544
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 5 ⁽³⁾	474.483.835	474.483.835	80.040.000	474.483.835	80.040.000	80.040.000
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽⁴⁾	261.638.544	261.638.544	130.819.272	130.819.272	261.638.544	261.638.544
	53.848.178.503	53.848.178.503	221.424.084.708	213.828.660.502	61.443.602.709	61.443.602.709
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 5 ⁽³⁾	1.436.052.662	1.436.052.662	-	1.089.412.662	346.640.000	346.640.000
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽⁴⁾	455.843.976	455.843.976	-	130.819.272	325.024.704	325.024.704
	1.891.896.638	1.891.896.638	-	1.220.231.934	671.664.704	671.664.704
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(736.122.379)	(736.122.379)	(210.859.272)	(605.303.107)	(341.678.544)	(341.678.544)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.155.774.259	1.155.774.259			329.986.160	329.986.160

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/25/NHNT.QLN ngày 10/01/2025, với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho công ty;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ từ 6,2%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.424.924.165 VND.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1700-LAV-202500342 ký ngày 27/06/2025 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng đến hết ngày 18/06/2026;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 59.677.000.000 VND.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền sử dụng 30.065 m² đất thuê dài hạn và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp ngày 30/06/2025;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 202427882601 ngày 28/10/2024 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Quận 5, Tp Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Mua xe ô tô tải;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,6%/năm cho 12 tháng đầu, sau đó căn cứ theo lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,4%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 346.640.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 80.040.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp xe tải (thùng kín), nhãn hiệu ISUZU, số loại: QMR77HE4, 3 chỗ ngồi, màu trắng, số khung, số khung: RLE1MR77HRV103862, số máy: 270J06, biển số 50H-611.05.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (4) Hợp đồng thuê tài chính số B220637601 ngày 12/08/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease;
 - + Tổng giá trị hợp đồng: 1.099.506.000 đồng. Trong đó, nợ gốc là 1.099.506.000 VND, trả trước 54.975.300 VND; lãi phải trả là 204.454.763 VND;
 - + Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
 - + Tài sản thuê: Xe ô tô 16 chỗ hiệu HuynDai, loại xe Soleti biển số 50LD 194.54;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 325.024.704 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 261.638.544 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	500.000.000.000	10.000.000.000	3.146.069.284	(246.243.368.489)	67.126.115.647	334.028.816.442
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.079.465.031	3.066.846.912	6.146.311.943
Phân phối lợi nhuận	-	-	237.414.210	(237.414.210)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(967.485.708)	(892.394.183)	(1.859.879.891)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(2.554.200.000)	(2.554.200.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	500.000.000.000	10.000.000.000	3.383.483.494	(244.368.803.376)	66.746.368.376	335.761.048.494
Số dư tại ngày 01/01/2025	500.000.000.000	10.000.000.000	3.383.483.494	(240.506.244.972)	71.144.567.868	344.021.806.390
Lãi trong kỳ này	-	-	-	12.658.430.159	5.435.002.925	18.093.433.084
Phân phối lợi nhuận	-	-	899.515.661	(899.515.661)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.325.688.002)	(1.233.560.475)	(2.559.248.477)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(3.332.000.000)	(3.332.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	500.000.000.000	10.000.000.000	4.282.999.155	(230.073.018.476)	72.014.010.318	356.223.990.997

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	205.000.000.000	41,00	205.000.000.000	41,00
Ông Vũ Đình Chiến	195.750.000.000	39,15	195.750.000.000	39,15
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	45.000.000.000	9,00	45.000.000.000	9,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	29.250.000.000	5,85	29.250.000.000	5,85
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2024
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	-	899.515.661	861.734.056	899.515.661	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.325.688.002	1.233.560.475	1.325.688.002	-
Chi trả cổ tức	-	3.556.000.000	3.332.000.000	3.556.000.000	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.282.999.155	3.383.483.494
	<u>4.282.999.155</u>	<u>3.383.483.494</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.559.940.650	6.066.440.650
Trên 1 năm đến 5 năm	19.416.762.600	21.756.762.600
Trên 5 năm	10.361.549.108	11.861.549.108
	35.338.252.358	39.684.752.358

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	672.181,81	179.868,57

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải biển VISHIP	1.579.804.452	1.579.804.452
Công ty TNHH Phúc Hải	583.714.999	583.714.999
Công ty TNHH Hoàng Đạt	469.748.874	469.748.874
Nợ khó đòi đã xử lý khác	1.490.724.393	1.490.724.393
	4.123.992.718	4.123.992.718

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	164.988.897.705	82.993.593.386
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	73.160.432.948	137.473.095.254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	248.199.824.135	157.851.712.520
	486.349.154.788	378.318.401.160

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
	141.912.116.448	223.930.418.720

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	96.340.000	-
	96.340.000	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	135.192.741.215	63.111.814.394
Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.397.556.970	124.652.832.223
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	223.922.512.704	142.465.155.305
	428.512.810.889	330.229.801.922
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	45.370.372	1.409.720.697

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.692.392.337	3.044.937.050
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107.022.357	90.135.831
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	916.662.402	-
	3.716.077.096	3.135.072.881
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	534.102.813	834.168.992

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.581.473.317	1.474.568.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	146.859.599	91.354.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	111.408.453
	1.728.332.916	1.677.330.889

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.210.120	133.474.375
Chi phí nhân công	3.521.009.745	3.449.151.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.827.498	202.557.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.713.024.707	5.924.921.172
Chi phí khác bằng tiền	2.881.096.510	801.244.808
	14.495.168.580	10.511.348.719

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	964.227.660	781.985.958
Chi phí nhân công	15.692.064.394	13.593.649.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.099.714	410.541.691
Thuế, phí, lệ phí	731.287.995	747.888.512
Chi phí dự phòng	329.426.039	4.766.572.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.844.251.950	3.612.456.182
Chi phí khác bằng tiền	4.190.427.877	4.580.210.293
	26.099.785.629	28.493.304.583

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	198.162.879	178.181.818
Tiền phạt thu được	146.462.693	-
Thu nhập từ dự án Quatz	-	108.250.000
Thu nhập khác	50.145.434	266.886.712
	394.771.006	553.318.530

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	30.104.346	23.187.174
Chi phí khác	104.044.110	162.202.101
	134.148.456	185.389.275

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ các công ty con	2.611.095.771	1.535.337.745
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	829.225.725	747.504.487
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	1.781.870.046	787.833.258
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.611.095.771	1.535.337.745

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	866.928.357	624.713.994
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	866.928.357	624.713.994
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	242.214.363	9.636.343
	242.214.363	9.636.343

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.658.430.159	3.079.465.031
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.658.430.159	3.079.465.031
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	253	62

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.285.022.854	67.907.038.704
Chi phí nhân công	49.363.797.257	41.806.127.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.799.856.677	3.716.746.498
Chi phí dự phòng	329.426.039	4.766.572.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.083.884.372	124.660.326.521
Chi phí khác bằng tiền	12.999.542.892	11.161.997.723
	404.861.530.091	254.018.809.654

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/6/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.782.282.881	-	-	35.782.282.881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.927.126.247	4.580.820.823	-	256.507.947.070
Tiền gửi có kỳ hạn	110.524.007.031	-	-	110.524.007.031
	398.233.416.159	4.580.820.823	-	402.814.236.982
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.109.581.328	-	-	32.109.581.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	246.494.196.203	4.922.679.122	-	251.416.875.325
Tiền gửi có kỳ hạn	114.431.098.917	-	-	114.431.098.917
	393.034.876.448	4.922.679.122	-	397.957.555.570

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/6/2025				
Vay và nợ	61.443.602.709	329.986.160	-	61.773.588.869
Phải trả người bán, phải trả khác	176.439.867.692	263.571.534	-	176.703.439.226
Chi phí phải trả	14.256.351.325	-	-	14.256.351.325
	<u>252.139.821.726</u>	<u>593.557.694</u>	<u>-</u>	<u>252.733.379.420</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	53.848.178.503	1.155.774.259	-	55.003.952.762
Phải trả người bán, phải trả khác	136.935.359.767	263.571.534	-	137.198.931.301
Chi phí phải trả	6.840.254.427	-	-	6.840.254.427
	<u>197.623.792.697</u>	<u>1.419.345.793</u>	<u>-</u>	<u>199.043.138.490</u>

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	221.213.225.436	80.288.170.348
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	214.312.770.057	88.655.485.010
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	130.819.272	130.819.272

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (PVN)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty thuộc PVN

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

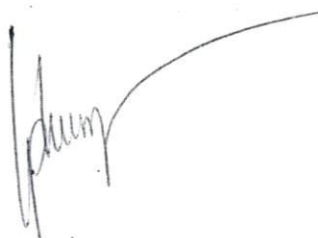
	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	141.912.116.448	223.930.418.720
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	3.559.395.106	68.500.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	248.136.000	248.136.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần	48.714.934.346	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	76.289.073.604	217.853.825.735
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	13.100.577.392	5.759.956.985
Mua hàng hóa dịch vụ	45.370.372	1.409.720.697
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	25.000.000	1.048.275.474
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	351.723.000
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	20.370.372	9.722.223
Lãi tiền gửi	534.102.813	834.168.992
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	534.102.813	834.168.992

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý tại Công ty mẹ		6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Ông Lê Văn Sỹ	Tổng giám đốc/ TV HĐQT	317.505.000	181.211.136
Ông Nguyễn Minh Hòa	Tổng giám đốc	-	40.360.275
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Phó Tổng giám đốc	246.747.000	139.167.500
Ông Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng giám đốc	-	107.173.478
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Phó Tổng giám đốc	260.662.200	137.354.000
Ông Vương Quốc Tuấn	Phó Tổng giám đốc	76.260.750	-
Ông Nguyễn Trung Trí	Chủ tịch HĐQT	301.965.000	178.745.000
Ông Vũ Đình Chiến	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Bùi Bích Hạnh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng Ban kiểm soát	205.636.500	125.172.500
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Mai Đình Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Mai Thị Lan Phương	Phụ trách kế toán	123.435.000	-

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

 Lương Thị Lan Phương Người lập	 Mai Thị Lan Phương Phụ trách kế toán	  Lê Văn Sỹ Tổng giám đốc
---	---	---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025